

**UBND TỈNH NAM ĐỊNH
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /HD-SNN

Nam Định, ngày tháng 9 năm 2022

V/v hướng dẫn thực hiện, lập căn cứ chứng minh
và đánh giá mức đạt các Bộ tiêu chí NTM giai
đoạn 2021-2025 ngành nông nghiệp và PTNT

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/3/2022: số 318/QĐ-TTg ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025; số 319/QĐ-TTg quy định xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025; số 320/QĐ-TTg ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1680/QĐ-BNN-VPĐP ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM/xã NTM nâng cao và huyện NTM/huyện NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 23/2022/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 ban hành tiêu chí xã NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; số 24/2022/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 ban hành các tiêu chí xã NTM và xã NTM nâng cao thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh giai đoạn 2021-2025; số 25/2022/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 ban hành các tiêu chí huyện NTM nâng cao thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh giai đoạn 2021-2025.

Thực hiện sự chỉ đạo của UBND tỉnh, để có cơ sở cho việc triển khai thực hiện các Bộ tiêu chí NTM giai đoạn 2021-2025; Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện, lập căn cứ chứng minh và đánh giá mức đạt các Bộ tiêu chí NTM giai đoạn 2021-2025 ngành nông nghiệp và PTNT như sau:

I. BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI, GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Tiêu chí số 3: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

a) Yêu cầu

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt 100%.
- Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- (1) Bảng thống kê chi tiết diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới, tiêu chủ động (*theo Phụ lục 1, Phụ lục 2*).
- (2) Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai.

- Quyết định thành lập (kiện toàn) Ban chỉ huy PCTT & TKCN;
- Quyết định phân công nhiệm vụ cho từng thành viên, bộ phận thường trực và phân công công chức phụ trách lĩnh vực phòng, chống thiên tai;
- Kế hoạch PCTT & TKCN hàng năm, phương án ứng phó với các cấp độ rủi ro thiên tai, kế hoạch thực hiện đảm bảo “4 tại chỗ”; Phương án bảo vệ trọng điểm *(nếu có)* và Quyết định phê duyệt;
- Quyết định, kế hoạch diễn tập PCTT hàng năm;
- Báo cáo tổng hợp hệ thống loa truyền thanh, loa cầm tay;
- Quyết định thành lập đội xung kích PCTT, kế hoạch hoạt động và các tài liệu liên quan đến công tác tập huấn, bồi dưỡng kiến thức của đội xung kích;
- Tài liệu tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ tham gia trực tiếp công tác phòng, chống thiên tai;
- Tài liệu tập huấn, phổ biến kiến thức cho người dân trong vùng có nguy cơ cao bị ảnh hưởng bởi thiên tai;
- Danh sách nhà yếu, nhà tạm; danh sách đối tượng dễ bị tổn thương có xác nhận của UBND cấp xã và trưởng thôn, xóm;
- Biên bản kiểm tra vật tư, phương tiện, nhu yếu phẩm và nhân lực của các tổ chức, hộ gia đình đáp ứng nhu cầu phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt;
- Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường...
- Cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai;
- Phương án di dời dân tại các khu vực xung yếu ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai;
- Quyết định thành lập đội tuần tra canh gác đê, kế hoạch hoạt động *(đối với xã có đê)*;
- Báo cáo tình hình vi phạm và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều và phòng chống thiên tai, đảm bảo không để phát sinh vi phạm mới hoặc kiểm tra, phát hiện và khắc phục kịp thời;

- Cấm biển cảnh báo cấm tại những khu vực xung yếu *(nếu có)*;

- Kế hoạch, kết quả thu, nộp Quỹ phòng chống thiên tai hàng năm.

2. Tiêu chí số 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

2.1. Nội dung 13.1: Xã có Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã

a) Yêu cầu: Có ít nhất 01 HTX đạt các yêu cầu sau:

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành;
- Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã;

- Được đánh giá, xếp loại đạt loại khá trở lên (hoặc loại trung bình trở lên đối với hợp tác xã thành lập dưới 03 năm) theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh 02 năm liên tiếp liền kề trước năm thẩm định của các HTX, có xác nhận cam kết của UBND xã;

- Giấy chứng nhận đăng ký HTX theo Luật HTX năm 2012;

- Danh sách thành viên của các HTX được cấp thẩm quyền xác nhận (*theo Phụ lục 3*);

- Điều lệ HTX, phương án; kế hoạch sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các HTX trong năm được thẩm định;

- Nghị quyết đại hội (hoặc biên bản hội nghị) thành viên của các HTX hàng năm;

- Báo cáo tài chính của các HTX trong 02 năm gần nhất theo mẫu quy định tại Thông tư số 24/2017/TT-BTC ngày 28/3/2017 của Bộ Tài chính (HTX mới thành lập thì 01 năm);

- Tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ 02 năm gần nhất hoặc HTX mới thành lập thì 01 năm (*theo Phụ lục 4*);

- Có Bảng đánh giá HTX (*theo Phụ lục 5*).

2.2. Nội dung 13.2: Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững

a) Yêu cầu

Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, phù hợp với quy hoạch hoặc định hướng cơ cấu lại nông nghiệp của xã. Người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh. Có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã; hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng.

b) Căn cứ chứng minh đạt

- Báo cáo kết quả thực hiện mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chủ lực của xã tối thiểu trong 2 chu kỳ thu hoạch gần nhất, kế hoạch phát triển trong những năm tới có xác nhận của phòng Nông nghiệp & PTNT huyện/phòng Kinh tế Thành phố.

- Quy trình kỹ thuật áp dụng sản xuất trong mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ đối với sản phẩm chủ lực do các bên tham gia liên kết thống nhất xây dựng.

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, danh sách các hộ dân tham gia sản xuất, bao tiêu sản phẩm (quy mô, diện tích, sản lượng,...) và được ký kết giữa đơn vị liên kết tiêu thụ với hộ nông dân hoặc đại diện nhóm hộ nông dân hay hợp tác xã,....

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng triển khai sản xuất (mua giống, phân bón, vật tư, hoá chất, thuốc BVTV, thức ăn chăn nuôi,...)

- Hình ảnh chụp hiện trường mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

- Kiểm tra thực tế.

2.3. Nội dung 13.3: Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương

a) Yêu cầu: Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt:

- Giấy chứng nhận VietGAP hoặc tương đương.

- Hồ sơ truy xuất nguồn gốc theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BNNPTNT ngày 20/12/2021 của Bộ Nông nghiệp & PTNT quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp & PTNT (*bao gồm cả tài liệu thể hiện việc thẩm tra và báo cáo thực hiện việc thẩm tra truy xuất nguồn gốc*).

2.4. Nội dung 13.4: Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường

a) Yêu cầu

- Xây dựng kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đảm bảo theo các nội dung cơ bản sau:

- + Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, hiểu biết về tầm quan trọng của làng nghề đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- + Khôi phục và duy trì các lễ, hội của các làng nghề, làng nghề truyền thống.

- + Bảo vệ cảnh quan, không gian làng nghề, làng nghề truyền thống.

- + Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất như: đường giao thông, điện, kho bãi...

- + Có hệ thống thu gom xử lý rác thải, nước sản xuất tập trung tại các làng nghề, làng nghề truyền thống.

- + Tổ chức và hỗ trợ đào tạo, truyền nghề;

- + Xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm làng nghề, làng nghề truyền thống: Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, quảng bá thương hiệu, tham gia các hội chợ thương mại, tiêu thụ sản phẩm làng nghề.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

Đối với những xã có làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận:

- Có Kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề, nghề truyền thống, làng nghề truyền thống và được UBND cấp huyện phê duyệt.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch.

2.5. Nội dung 13.5: Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả

a) Yêu cầu: Có ít nhất 01 tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động có hiệu quả

Thành lập và hoạt động tổ khuyến nông cộng đồng theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông).

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Quyết định thành lập tổ khuyến nông cộng đồng do cơ quan có thẩm quyền cấp (UBND xã).

- Báo cáo hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng năm gần nhất có xác nhận của UBND xã.

- Đánh giá của xã về hiệu quả hoạt động của tổ khuyến nông cộng đồng (*theo Phụ lục 6*).

3. Tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm

3.1. Nội dung 17.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn

a) Yêu cầu: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn $\geq 55\%$ ($\geq 40\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung).

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình tại thôn/xóm (*theo Phụ lục 7*).

- Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt tại xã/thị trấn (*theo Phụ lục 8*).

- Văn bản xác nhận tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn và tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn xã/thị trấn (do Trung tâm Nước sạch & VSMT nông thôn tỉnh Nam Định cấp).

3.2. Nội dung 17.4: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

a) Yêu cầu: Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn cho 1 người đảm bảo $\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Báo cáo hiện trạng công trình;

- Trích lục bản đồ địa chính các công trình có xác nhận của chính quyền địa phương;

- Biên bản kiểm tra thực tế diện tích trồng cây xanh đối với các công trình đã cải tạo nâng cấp.

c) Phương pháp tính

(1) Bước 1: Tính tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn trong các công trình (*theo bảng 2.32 QCVN 01: 2021/BXD*); diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng: công viên, vườn hoa, sân chơi.

- Điều kiện đất được xác định là đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn:

- + Phù hợp với quy hoạch;
- + Loại cây trồng: Trồng các loại cây bản địa, thân gỗ, đa mục đích (bao gồm cây bóng mát, cây ăn quả lâu năm); không bao gồm cây thân thảo, vườn hoa, thảm cỏ;
- + Mật độ trồng cây tối thiểu 600 cây/ha.

(2) Bước 2: Tính tổng số nhân khẩu của địa phương.

(3) Bước 3: Tính diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư cho 1 người.

Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn cho 01 người (m ² /người)	=	<div style="border-bottom: 1px solid black; padding-bottom: 5px;"> Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn trong các công trình; diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng: công viên, vườn hoa, sân chơi (m²) </div> <div style="padding-top: 5px;"> Tổng số nhân khẩu của địa phương (người) </div>
--	---	---

3.3. Nội dung 17.9: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường

a) Yêu cầu: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường đạt $\geq 80\%$.

Đối với chăn nuôi trang trại phải đảm bảo:

- Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi.

- Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

- Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

- Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc xin và thông tin khác để đảm bảo truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ nuôi.

- Có khoảng cách an toàn trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp & PTNT hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi, Quyết định số 06/QĐ-BNN-CN ngày

02/01/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc đính chính Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.

(Có chuồng trại, không gian chăn nuôi phù hợp với vật nuôi; Cung cấp đủ thức ăn, nước uống bảo đảm vệ sinh; Phòng bệnh và trị bệnh theo quy định của pháp luật về thú y; Không đánh đập, hành hạ vật nuôi)

- Đối với trang trại quy mô lớn phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

- Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 59 của Luật Chăn nuôi và Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp & PTNT hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác.

Đối với chăn nuôi nông hộ phải đảm bảo:

- Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người.

- Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi.

- Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật Chăn nuôi.

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định tại Điều 69 của Luật Chăn nuôi.

- Thực hiện xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy định tại Điều 60 của Luật Chăn nuôi.

(Có biện pháp xử lý phân, nước thải, khí thải chăn nuôi bảo đảm vệ sinh môi trường và không gây ảnh hưởng đến người xung quanh; Vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường)

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

Đối với chăn nuôi trang trại

- Danh sách cơ sở chăn nuôi đạt quy mô trang trại; Tỷ lệ trang trại đảm bảo các yêu cầu theo quy định

- Biên bản đánh giá trang trại theo mẫu số 04.ĐKCN - Phụ lục I, Nghị Định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ, sửa đổi theo khoản 5, Điều 2, Nghị

định 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính Phủ của Đoàn đánh giá điều kiện chăn nuôi trang trại thuộc thẩm quyền từ UBND cấp huyện trở lên;

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.

Đối với chăn nuôi nông hộ: Danh sách các cơ sở chăn nuôi nông hộ, tỷ lệ cơ sở đảm bảo các yêu cầu theo quy định

3.4. Nội dung 17.10: Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm

a) Yêu cầu: 100% hộ gia đình và các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Danh sách thống kê các cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm do UBND xã lập, cập nhật trước tối đa 6 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ thẩm định NTM.

- Danh sách cơ sở được chứng nhận về an toàn thực phẩm (giấy chứng nhận còn hiệu lực) cập nhật đến thời điểm chốt danh sách thống kê.

- Danh sách hộ gia đình sản xuất ban đầu (hộ trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt thủy, hải sản, sơ chế nhỏ lẻ không đăng ký kinh doanh) ký cam kết đảm bảo ATTP.

4. Tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật

Nội dung 18.6: Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng NTM cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn

a) Yêu cầu

- Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng NTM cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn.

- Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng NTM cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng NTM cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn.

- Danh sách, tài liệu liên quan lớp bồi dưỡng kiến thức về xây dựng NTM.

- Báo cáo về kết quả thực hiện.

II. BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Tiêu chí số 3: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

a) Yêu cầu

- Đạt tiêu chí Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai của xã NTM giai đoạn 2021-2025.
- Có ít nhất 01 tổ chức thuỷ lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững.
- Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 50%.
- Có 100% số công trình thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng được bảo trì hàng năm.
- Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thuỷ lợi.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Biên bản thẩm định tiêu chí Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai của xã NTM giai đoạn 2021-2025;

- Tổ chức thuỷ lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững
- + Hợp tác xã, tổ hợp tác được thành lập và hoạt động theo quy định hiện hành;
- + Có điều lệ hoặc quy chế hoạt động dịch vụ thuỷ lợi được thông qua và có xác nhận của UBND cấp xã;
- + Tổ chức bộ máy, người vận hành của tổ chức thuỷ lợi cơ sở đảm bảo đáp ứng năng lực theo quy định, người sử dụng sản phẩm, dịch vụ thuỷ lợi là thành viên của tổ chức thuỷ lợi cơ sở;
- + Hồ sơ đánh giá hoạt động hiệu quả, bền vững của tổ chức thuỷ lợi cơ sở thể hiện qua các nội dung: Lập kế hoạch tưới, tiêu nước; lập phương án bảo vệ công trình; lập kế hoạch, thực hiện và công khai tài chính; báo cáo về phát triển sản phẩm, dịch vụ khác; ứng dụng công nghệ trong quản lý công trình thuỷ lợi và mức độ hài lòng của thành viên (*theo Phụ lục 9*).
- Bảng thống kê diện tích cây trồng chủ lực được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (*theo Phụ lục 10, Phụ lục 11*).
- Bảo trì công trình thuỷ lợi
- + Xây dựng kế hoạch, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch bảo trì công trình thuỷ lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng do UBND cấp xã quản lý;
- + Báo cáo kết quả kiểm tra công trình trước, sau mùa mưa, lũ; kiểm tra khi có thiên tai;
- + Hồ sơ liên quan đến công tác thực hiện bảo trì công trình thuỷ lợi, sửa chữa đột xuất do thiên tai.
- Xả thải vào công trình thuỷ lợi
- + Có bảng thống kê các nguồn nước thải xả vào công trình thuỷ lợi do xã quản lý (*theo Phụ lục 12*);
- + Có Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, biên bản làm việc...thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn nước thải, tổ chức quản lý nguồn nước thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công, phân cấp;

+ Xử lý vi phạm xả nước thải vào công trình thủy lợi kịp thời, dứt điểm hàng năm theo thẩm quyền hoặc chuyển cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai
- + Quyết định thành lập (kiện toàn) Ban chỉ huy PCTT & TKCN;
- + Quyết định phân công nhiệm vụ cho từng thành viên, bộ phận thường trực và phân công công chức phụ trách lĩnh vực phòng, chống thiên tai;

2. Tiêu chí số 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

2.1. Nội dung 13.1: Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định

a) Yêu cầu: Khi có ít nhất 01 hợp tác xã và đạt các yêu cầu sau:

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành;
- Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã;
- Được đánh giá, xếp loại đạt loại khá trở lên theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-BKHĐT ngày 19/02/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);
- Có ký kết, thực hiện hợp đồng tiêu thụ cho tối thiểu 30% tổng sản lượng sản phẩm, dịch vụ chính của hợp tác xã trong 3 năm liên tiếp trước năm xét công nhận.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh 03 năm liên tiếp liền kề trước năm thẩm định của các HTX, có xác nhận cam kết của UBND xã;
- Giấy chứng nhận đăng ký HTX theo Luật HTX năm 2012;
- Danh sách thành viên của các HTX được cấp thẩm quyền xác nhận *(theo Phụ lục 3)*;
- Điều lệ HTX, phương án; kế hoạch sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các HTX trong năm được thẩm định;
- Nghị quyết đại hội (hoặc biên bản hội nghị) thành viên của các HTX hàng năm;
- Báo cáo tài chính của các HTX trong 03 năm gần nhất liên tiếp theo mẫu quy định tại Thông tư số 24/2017/TT-BTC ngày 28/3/2017 của Bộ Tài chính (HTX mới thành lập thì 01 năm);
- Tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ 03 năm gần nhất liên tiếp hoặc 01 năm đối với HTX mới thành lập *(theo Phụ lục 4)*;
- Có Bảng đánh giá HTX *(theo Phụ lục 5)*;
- Báo cáo kết quả tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ theo hợp đồng liên kết chuỗi giá trị ổn định của HTX 3 năm liên tiếp hoặc 01 năm đối với HTX mới thành lập;
- Các bản hợp đồng và biên bản thanh lý hợp đồng liên kết chuỗi giá trị hàng vụ hoặc hàng năm giữa các chủ thể tham gia chuỗi liên kết sản xuất – tiêu thụ sản

phẩm chủ lực của xã; có sự tham gia của HTX trong 03 năm liên tiếp hoặc 01 năm đối với HTX mới thành lập;

- Tổng hợp kết quả thực hiện mô hình liên kết chuỗi giá trị (*theo Phụ lục 13, Phụ lục 14*).

2.2. Nội dung 13.2: Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn

a) Yêu cầu: Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt:

- Giấy chứng nhận sản phẩm OCOP được cấp có thẩm quyền công nhận, được xếp hạng 3 sao trở lên và còn giá trị trong thời hạn quy định.

- Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP trong năm gần nhất.

2.3. Nội dung 13.3: Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hoá các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm

a) Yêu cầu: Có 01 trong các mô hình sau:

(1) Mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao khi đáp ứng một trong các điều kiện:

- Có Khu nông nghiệp công nghệ cao được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc phê duyệt.

- Có Doanh nghiệp nông nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

- Mô hình kinh tế có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương và đầu tư sản xuất để tạo ra các sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường (*chi tiết tại Quyết định 1680/QĐ-BNN-VPĐP của Bộ Nông nghiệp và PTNT*)

(2) Mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Mô hình nông nghiệp có quy mô phù hợp đặc điểm phát triển kinh tế của địa phương, căn cứ vào từng loại hình sản xuất cây trồng, vật nuôi mà có các khâu cơ giới hóa khác nhau.

- Mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu được đánh giá là đạt khi điểm trung bình các khâu lớn hơn hoặc bằng 65 điểm.

- Việc đánh giá điểm của từng tiêu chí dựa trên mức độ cơ giới hóa đạt được của khâu sản xuất tương ứng. Ví dụ: Khâu sản xuất có mức độ cơ giới hóa đạt được 85% thì điểm đánh giá đạt được tương ứng của khâu đó sẽ là 85 điểm.

- Chi tiết chấm điểm các khâu cho từng loại mô hình sản xuất (*theo Phụ lục 15*).

Và có liên kết theo chuỗi giá trị gắn với bảo đảm an toàn thực phẩm khi đáp ứng các điều kiện sau

- Trên địa bàn xã có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ nuôi, trồng, khai thác đối với các sản phẩm nông nghiệp khác và được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên liên kết.

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

(1) Đối với mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm của năm gần nhất:

- Quyết định/Chứng nhận khu nông nghiệp công nghệ cao hoặc doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc phê duyệt;

- Báo cáo kết quả mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm của năm gần nhất, kế hoạch phát triển trong năm tới có xác nhận của phòng Nông nghiệp & PTNT huyện/phòng Kinh tế Thành phố.

- Giấy chứng nhận đối với sản phẩm đảm bảo an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền cấp (Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm do cơ quan chuyên môn của Sở Nông nghiệp & PTNT cấp hoặc Giấy chứng nhận VietGAP, VietGAHP, GMP, SSOP, HACCP, sản xuất nông nghiệp hữu cơ,... của các tổ chức đánh giá chứng nhận được Bộ Nông nghiệp & PTNT chỉ định; giấy chứng nhận ATTP của cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm của cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với xã có sản phẩm chủ lực là mặt hàng thịt gia súc, gia cầm).

- Quy trình kỹ thuật áp dụng sản xuất trong mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ đối với sản phẩm chủ lực do các bên tham gia liên kết xây dựng.

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, danh sách các hộ dân tham gia sản xuất, bao tiêu sản phẩm (quy mô, diện tích, sản lượng,...) và được ký kết giữa đơn vị liên kết tiêu thụ với hộ nông dân hoặc đại diện nhóm hộ nông dân hay hợp tác xã,....

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng làm đất, máy gặt, giống, phân bón, thuốc BVTV, thức ăn chăn nuôi,....

- Hình ảnh chụp hiện trường mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao.

- Kiểm tra thực tế.

(2) Đối với mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm:

- Báo cáo kết quả mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm của năm gần nhất tối thiểu 2 chu kỳ thu hoạch gần nhất, kế hoạch phát triển trong năm tới có xác nhận của phòng Nông nghiệp & PTNT huyện/phòng Kinh tế Thành phố.

- Quy trình kỹ thuật áp dụng sản xuất trong mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ đối với sản phẩm chủ lực do các bên tham gia liên kết xây dựng.

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, danh sách các hộ dân tham gia sản xuất, bao

tiêu sản phẩm (quy mô, diện tích, sản lượng,...) và được ký kết giữa đơn vị liên kết tiêu thụ với hộ nông dân hoặc đại diện nhóm hộ nông dân hay hợp tác xã,....

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng làm đất, máy gặt, mua giống, phân bón, thuốc BVTV, thức ăn chăn nuôi,....

- Giấy chứng nhận đối với sản phẩm đảm bảo an toàn thực phẩm do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Hình ảnh chụp hiện trường mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị.

- Kiểm tra thực tế.

2.4. Nội dung 13.4: Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã

a) Yêu cầu: Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

Có hồ sơ lưu bằng văn bản (văn bản giấy hoặc hoặc nhật ký điện tử) nội dung thực hiện truy xuất nguồn gốc toàn bộ quá trình sản xuất sản phẩm chủ lực và sử dụng phần mềm trên Smart phone tra cứu (*Bảng mã QR hoặc mã vạch hoặc tài khoản truy cập*) được toàn bộ thông tin quá trình sản xuất của sản phẩm.

2.5. Nội dung 13.5: Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử

a) Yêu cầu: Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử đạt $\geq 10\%$.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Có tài liệu chứng minh việc tổ chức hoạt động trên kênh bán lẻ điện tử.

- Báo cáo sản lượng sản phẩm chủ lực sản xuất, kinh doanh trong vòng ít nhất 2 vụ sản xuất.

- Có sao kê lượng hàng hoá trao đổi trên sàn hoặc số lượng đơn hàng chốt qua kênh bán lẻ.

2.6. Nội dung 13.6: Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng

a) Yêu cầu: Có sản phẩm nông sản chủ lực của xã thuộc vùng nguyên liệu tập trung được cấp mã số vùng trồng. Cụ thể:

- Đối với nông sản chủ lực của xã: Diện tích sản xuất hàng năm chiếm $\geq 10\%$ so với tổng diện tích sản xuất nông nghiệp của toàn xã (tính theo diện tích canh tác).

- Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã số vùng trồng đạt 01 trong các điều kiện sau:

- + Mã số vùng trồng cho các mặt hàng nông sản xuất khẩu do Cục Bảo vệ thực vật phê duyệt và cấp theo TCCS 774:2020/BVTV về quy trình thiết lập và giám sát vùng trồng.

+ Mã số vùng trồng lĩnh vực trồng trọt do cơ quan chuyên môn của Tỉnh cấp theo Quyết định số 3156/QĐ-BNN-TT ngày 19/8/2022 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc ban hành tài liệu hướng dẫn tạm thời về cấp, quản lý mã số vùng trồng.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp 01 trong các giấy xác nhận sau:

+ Giấy xác nhận cấp mã số vùng trồng cho các mặt hàng nông sản xuất khẩu do Cục Bảo vệ thực vật cấp.

+ Giấy xác nhận cấp mã số vùng trồng lĩnh vực trồng trọt do cơ quan chuyên môn của Tỉnh cấp.

- Báo cáo của xã về kết quả sản xuất và kế hoạch phát triển sản xuất trong thời gian tới.

2.7. Nội dung 13.8: Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)

a) Yêu cầu: Có ít nhất 01 mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả (đảm bảo tối thiểu 02 tiêu chí trong các tiêu chí sau: Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình; tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập; giữ gìn bản sắc văn hóa; không gây ô nhiễm môi trường).

b) Căn cứ chứng minh mức đạt: Có bản thuyết minh mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng đa giá trị. Thuyết minh đánh giá chi tiết theo các tiêu chí sau: Tạo giá trị gia tăng cho sản phẩm của mô hình gấp 1,5 so với các mô hình khác; tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập; giữ gìn bản sắc văn hóa; không gây ô nhiễm môi trường.

3. Tiêu chí số 17: Môi trường

3.1. Nội dung 17.7: Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường

a) Yêu cầu: Chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường với tỷ lệ $\geq 80\%$.

- Tỷ lệ khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng/khối lượng chất thải phát sinh đạt $\geq 80\%$.

Chất thải hữu cơ: Là chất thải dễ phân huỷ sinh học, có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật, phát sinh từ sinh hoạt, chăn nuôi, giết mổ gia súc/gia cầm, sơ chế, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ hải sản, từ làng nghề và các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội khác. Chất thải hữu cơ có thể thu hồi, sử dụng trực tiếp cho các mục đích khác và hạn chế tác động, ảnh hưởng đến môi trường.

Phụ phẩm nông nghiệp: Là sản phẩm phụ phát sinh trong quá trình chăm sóc, thu hoạch, sơ chế cây trồng và sản phẩm cây trồng. Phụ phẩm nông nghiệp có 02 dạng: Dạng vô cơ (vỏ bao gói, túi đựng, chai lọ, màng phủ, lưới chắn,...) và dạng hữu cơ (rơm rạ, vỏ trái cây, phân thải loại từ hoạt động sơ chế, chế biến).

- Tỷ lệ hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp/tổng số hộ gia đình, trang trại đạt $\geq 80\%$.

Tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp: Là hoạt động có áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ có tính chất vật lý (cắt, nghiền, ủ, ép, đóng bánh...) hoặc hoá học (hoá chất, chất phân huỷ hữu cơ.) hoặc sinh học (nấm men, nấm mốc, côn trùng, vi khuẩn, chế phẩm sinh học.) để thay đổi tính chất của chất thải hữu cơ thành các dạng dễ tiêu, dễ phân huỷ,...

Sản phẩm thân thiện môi trường: Là sản phẩm mà quá trình sản xuất và tiêu thụ chúng không ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường và còn được gọi là các sản phẩm xanh, sản phẩm sinh thái.

b) Căn cứ chứng minh đạt

- Báo cáo của UBND xã năm gần nhất về chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường:

- Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp:

+ Khối lượng chất thải phát sinh: Thống kê số lượng, loại hình cây trồng có phát sinh phụ phẩm. Thống kê số trang trại chăn nuôi, loại hình chăn nuôi, số lượng gia súc, gia cầm, khối lượng chất thải.

+ Khối lượng chất thải được thu gom, xử lý, tái sử dụng: Thống kê khối lượng chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp đã được thu gom, xử lý, tái sử dụng tại mỗi hộ gia đình, trang trại chăn nuôi. Thống kê trang trại chăn nuôi áp dụng một trong các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.

- Kiểm tra thực tế.

3.2. Nội dung 17.8: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường

a) Yêu cầu: Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường đạt $\geq 95\%$.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt: Thực hiện theo hướng dẫn đối với Nội dung 17.9 của Tiêu chí số 17 trong Bộ tiêu chí xã NTM giai đoạn 2021-2025 (nội dung 3.3, mục 3, phần I của Hướng dẫn này).

3.3. Nội dung 17.11: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

a) Yêu cầu: Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn cho 1 người đảm bảo $\geq 4 \text{ m}^2/\text{người}$

b) Căn cứ chứng minh mức đạt: Thực hiện theo hướng dẫn đối với Nội dung 17.4 của Tiêu chí số 17 trong Bộ tiêu chí xã NTM giai đoạn 2021-2025 (nội dung 3.2, mục 3, phần I của Hướng dẫn này).

4. Tiêu chí số 18: Chất lượng môi trường sống

4.1. Nội dung 18.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung

a) Yêu cầu: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung $\geq 65\%$.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt: Thực hiện theo hướng dẫn đối với Nội dung 17.1 của Tiêu chí số 17 trong Bộ tiêu chí xã NTM giai đoạn 2021-2025 (nội dung 3.1, mục 3, phần I của Hướng dẫn này).

4.2. Nội dung 18.2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm

a) Yêu cầu: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm ≥ 80 lít.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước tập trung (*theo Phụ lục 16*).

- Các tài liệu kiểm chứng có liên quan đến thông tin của công trình được cập nhật trong **Phụ lục 16** (có xác nhận của đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung).

- Văn bản xác nhận về cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm (do Trung tâm Nước sạch & VSMT nông thôn tỉnh Nam Định cấp).

4.3. Nội dung 18.3: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

a) Yêu cầu: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững $\geq 45\%$.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Cập nhật mô hình quản lý, loại hình và hiệu quả sử dụng của công trình cấp nước tập trung (*theo Phụ lục 16*)

- Đánh giá mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung (*theo Phụ lục 17*).

- Các tài liệu kiểm chứng có liên quan đến thông tin của công trình được cập nhật trong **Phụ lục 16, Phụ lục 17** (có xác nhận của đơn vị quản lý, khai thác, vận hành công trình cấp nước tập trung).

- Văn bản xác nhận tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững (do Trung tâm Nước sạch & VSMT nông thôn tỉnh Nam Định cấp).

4.4. Nội dung 18.6: Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm

a) Yêu cầu: Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc diện cấp giấy chứng nhận được cấp chứng nhận về an toàn thực phẩm hoặc các giấy tờ tương đương khác đạt 100%.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Danh sách thống kê các cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm do

UBND xã lập, cập nhật trước tối đa 6 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ thẩm định NTM.

- Danh sách cơ sở được chứng nhận về an toàn thực phẩm (giấy chứng nhận còn hiệu lực) cập nhật đến thời điểm chốt danh sách thống kê.

III. TIÊU CHÍ VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU GIAI ĐOẠN 2021-2025 (THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 23/2022/QĐ-UBND)

Điểm a Khoản 4 Điều 1

1. Về sản xuất: Sản phẩm chủ lực của xã có liên kết theo chuỗi giá trị, sản lượng tiêu thụ trong chuỗi liên kết đạt 50% trở lên.

a) Yêu cầu

- Sản phẩm chủ lực của xã sản xuất theo vùng tập trung có liên kết chuỗi giá trị, sản lượng tiêu thụ trong chuỗi liên kết đạt 50% trở lên.

- Các cơ sở sản xuất sản phẩm chủ lực phải đáp ứng các điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

(1) Có Kế hoạch/Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp; Kế hoạch phát triển sản phẩm chủ lực của xã;

* Quy mô, số lượng sản phẩm chủ lực của xã:

- Đối với trồng trọt: Có diện tích sản xuất hàng năm chiếm $\geq 10\%$ so với tổng diện tích sản xuất nông nghiệp của toàn xã (tính theo diện tích canh tác).

- Đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm:

+ Lợn thịt: Sản lượng ≥ 130 tấn/năm hoặc quy mô đàn có mặt thường xuyên ≥ 500 con.

+ Lợn sữa: ≥ 5.000 con/năm.

+ Gà thịt: Sản lượng ≥ 80 tấn/năm hoặc quy mô đàn có mặt thường xuyên ≥ 10.000 con.

+ Trứng gà: Sản lượng ≥ 02 triệu quả/năm hoặc quy mô đàn có mặt thường xuyên ≥ 7.000 con.

- Đối với nuôi trồng thủy sản:

+ Ngao: Sản lượng ≥ 7.000 tấn/năm.

+ Tôm: Có ứng dụng công nghệ nuôi thâm canh, nuôi siêu thâm canh hoặc ứng dụng công nghệ xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản. Sản lượng ≥ 200 tấn/năm.

(2) Quy mô, số lượng tối thiểu của vùng nguyên liệu tập trung có liên kết chuỗi giá trị đáp ứng một trong các yêu cầu:

- Đối với trồng trọt: Lúa ≥ 50 ha; lạc, khoai tây ≥ 30 ha; đậu tương ≥ 20 ha; rau an toàn VietGap ≥ 03 ha; cây dược liệu, cây cảnh ≥ 03 ha; cây ăn quả ≥ 10 ha; rau màu khác ≥ 20 ha.

- Đối với chăn nuôi: Lợn thịt ≥ 30 tấn/năm, gà thịt ≥ 20 tấn/năm hoặc trứng gà ≥ 500 nghìn quả/năm.

- Đối với nuôi trồng thủy sản: Ngao ≥ 2.000 tấn/năm; tôm ≥ 100 tấn/năm.

(3) Quy trình kỹ thuật áp dụng sản xuất trong mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ đối với sản phẩm chủ lực do các bên tham gia liên kết xây dựng.

(4) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, danh sách các hộ dân tham gia sản xuất, bao tiêu sản phẩm (quy mô, diện tích, sản lượng,...) và được ký kết giữa đơn vị liên kết tiêu thụ với hộ nông dân hoặc đại diện nhóm hộ nông dân hay hợp tác xã (HTX),... tối thiểu 2 chu kỳ gần nhất.

(5) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng làm đất, máy gặt, giống, phân bón, thuốc BVTV, thức ăn chăn nuôi,....

(6) Báo cáo kết quả thực hiện tối thiểu trong 2 chu kỳ gần nhất có xác nhận của phòng Nông nghiệp & PTNT huyện/phòng Kinh tế thành phố:

- Thị trường tiêu thụ, sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ lực của xã sản xuất theo vùng tập trung có liên kết chuỗi giá trị, sản lượng tiêu thụ trong chuỗi liên kết đạt 50% trở lên.

- Kết quả sử dụng cây giống và kỹ thuật bón phân, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước,... đối với trồng trọt và kỹ thuật, công nghệ sản xuất trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Mức độ đồng bộ cơ giới hóa các khâu: trồng trọt (làm đất; gieo, trồng; tưới, tiêu chủ động; chăm sóc; thu hoạch); chăn nuôi (cung cấp nước, thức ăn; điều tiết tiểu khí hậu chuồng nuôi; vệ sinh chuồng trại; xử lý chất thải chăn nuôi); thủy sản (cấp thoát nước, kiểm soát môi trường; chăm sóc; xử lý môi trường); điểm trung bình các khâu phải lớn hơn hoặc bằng 65 điểm (≥ 65 điểm).

- Hiệu quả kinh tế (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã): Bảng hạch toán kinh tế chi tiết sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực của xã.

- Định hướng phát triển sản phẩm trong thời gian tới.

(7) Báo cáo về bảo vệ môi trường của UBND xã về sản xuất sản phẩm chủ lực có liên kết chuỗi.

(8) Kiểm tra thực tế.

IV. BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI, GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Tiêu chí số 2: Giao thông

1.1. Nội dung 2.3: Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường

a) Yêu cầu: Tỷ lệ km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường đạt $\geq 50\%$.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Báo cáo hiện trạng các đường huyện (bao gồm đường huyện được trồng cây xanh và đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch);

- Trích lục bản đồ địa chính các tuyến đường có xác nhận của chính quyền địa phương;

- Biên bản kiểm tra thực tế đối với tuyến đường trồng cây xanh đã được cải tạo nâng cấp.

c) Phương pháp tính

(1) Bước 1: Tính tổng km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường

- Điều kiện km đường huyện được xác định đường được trồng cây xanh dọc tuyến đường:

+ Phù hợp với quy hoạch;

+ Loại cây trồng: Trồng các loại thân gỗ, có giá trị bảo vệ môi trường, tạo cảnh quan, bóng mát, có tác dụng phòng hộ cao, do địa phương lựa chọn

(2) Bước 2: Tính tổng km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch.

(3) Bước 3: Tính tỷ lệ km đường huyện đạt tiêu chí

$$\text{Tỷ lệ km đường huyện đạt tiêu chí (\%)} = \frac{\text{Tổng km đường huyện được trồng cây xanh dọc tuyến đường (km)}}{\text{Tổng km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch (km)}} \times 100$$

2. Tiêu chí số 3: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

a) Yêu cầu

- Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch.

- Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

*** Về hệ thống thủy lợi**

- Quy hoạch hệ thống thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng đồng bộ với quy hoạch hệ thống thủy lợi đã duyệt;

- Báo cáo tình hình hoạt động, công tác điều hành phục vụ sản xuất của tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn hàng năm;

- Báo cáo tình hình thực hiện các phương án bảo vệ công trình thủy lợi đã phê duyệt.

*** Về phòng, chống thiên tai**

- Quyết định thành lập (kiện toàn) Ban chỉ huy PCTT & TKCN;

- Quyết định phân công nhiệm vụ công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy, phòng chức năng theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện;

- Kế hoạch PCTT & TKCN hàng năm, phương án ứng phó với các cấp độ rủi ro thiên tai, kế hoạch thực hiện đảm bảo “4 tại chỗ” và Quyết định phê duyệt;
- Quyết định, phương án ứng phó bão mạnh, siêu bão;
- Quyết định, kế hoạch diễn tập PCTT hàng năm;
- Báo cáo tổng kiểm tra công trình đê điều, thủy lợi trước lũ, xác định trọng điểm phòng chống lụt bão.
- Xây dựng, phê duyệt phương án bảo vệ trọng điểm phòng chống lụt, bão *(nếu có)*;
- Hồ sơ liên quan đến công tác hướng dẫn, tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm cho đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã;
- Hồ sơ tài liệu liên quan đến công tác tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ tham gia trực tiếp công tác phòng, chống thiên tai;
- Tổng hợp danh sách nhà yếu, nhà tạm; danh sách đối tượng dễ bị tổn thương;
- Báo cáo tình hình vật tư, phương tiện, nhu yếu phẩm và nhân lực đáp ứng nhu cầu phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt;
- Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường...
- Cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai;
- Phương án di dời dân tại các khu vực xung yếu ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai;
- Quyết định giao án phận đê cho các địa phương;
- Báo cáo tình hình hoạt động hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đến các địa phương trên địa bàn;
- Báo cáo tình hình vi phạm và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều và phòng chống thiên tai, đảm bảo không để phát sinh vi phạm mới hoặc kiểm tra, phát hiện và khắc phục kịp thời;
- Cấm biển cảnh báo cấm tại những khu vực xung yếu *(nếu có)*;
- Kế hoạch, kết quả thu, nộp Quỹ phòng chống thiên tai hàng năm.

3. Tiêu chí số 6: Kinh tế

3.1. Nội dung 6.3: Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực hoặc có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện

a) Yêu cầu

(1) Hình thành vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện:

- Vùng nguyên liệu tập trung: “Là vùng sản xuất tập trung một hay một nhóm sản phẩm nông nghiệp cùng loại có quy mô phù hợp với từng loại hình sản xuất và

điều kiện của mỗi địa phương, tuân thủ các quy định của Nhà nước về an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, có liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp” (theo quy định tại Điều 3, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ).

- Sản phẩm chủ lực của huyện: Là sản phẩm nông sản được sản xuất trên địa bàn huyện được UBND huyện phê duyệt. Sản phẩm chủ lực của huyện cần đảm bảo:

+ Có tỷ trọng giá trị sản xuất trong 01 năm lớn nhất so với giá trị sản xuất của các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.

+ Tỷ lệ hộ nông dân tham gia vào sản xuất sản phẩm lớn nhất so với các sản phẩm khác trên địa bàn huyện.

+ Sản phẩm được sản xuất không tác động xấu tới môi trường đất, nước và hệ sinh thái xung quanh khu vực sản xuất.

+ Sản phẩm nông nghiệp chủ lực phải phù hợp với định hướng phát triển Nhà nước.

(2) Có mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện

- Mô hình liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo quy định tại Khoản 2, Điều 3, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP). Các hình thức liên kết cụ thể theo quy định tại Điều 4, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

- Sản phẩm mô hình liên kết được cấp một trong các Giấy chứng nhận đảm bảo an toàn thực phẩm hoặc tương đương còn hiệu lực.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

** Đối với yêu cầu (1):*

- Quyết định phê duyệt vùng nguyên liệu tập trung của huyện;
- Quyết định phê duyệt sản phẩm chủ lực của huyện;
- Trích lục bản đồ hoặc sơ đồ vùng nguyên liệu tập trung;
- Báo cáo của huyện về kết quả sản xuất sản phẩm chủ lực của huyện và kế hoạch phát triển sản xuất trong thời gian tới.
- Kiểm tra thực tế.

** Đối với yêu cầu (2):*

- Báo cáo kết quả thực hiện mô hình liên kết theo chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, kết nối từ sản xuất đến tiêu thụ đối với các sản phẩm chủ lực của huyện và kế hoạch phát triển sản xuất trong thời gian tới.

- Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm do Sở Nông nghiệp & PTNT cấp hoặc Giấy chứng nhận VietGAP, Global GAP hoặc chứng nhận mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ của các tổ chức đánh giá chứng nhận được Bộ Nông nghiệp & PTNT chỉ định.

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng triển khai sản xuất (mua giống, phân bón, vật tư, hoá chất, thuốc BVTV, thức ăn chăn nuôi,...)

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng bao tiêu sản phẩm được ký kết giữa doanh nghiệp với hộ nông dân hoặc nhóm hộ nông dân hay tổ chức đại diện của nông dân đối với sản phẩm trong mô hình.

- Kiểm tra thực tế.

3.2. Nội dung 6.4: Có Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp hoạt động hiệu quả

a) Yêu cầu: Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp đáp ứng các yêu cầu:

- Có quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Có quy chế hoạt động và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các thành viên của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đảm bảo thực hiện hoàn thành đúng, đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của cấp có thẩm quyền.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Có bản sao các quy định, quy chế của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp huyện được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Có báo cáo tình hình tổ chức và hoạt động của Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp huyện có xác nhận của cấp có thẩm quyền.

4. Tiêu chí số 7: Môi trường

4.1. Nội dung 7.3: Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên.

a) Yêu cầu: Có mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp quy mô cấp xã trở lên.

- Mô hình tái chế chất thải hữu cơ: Tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý hoặc sử dụng trực tiếp, tái chế chất thải hữu cơ thành dạng sản phẩm trung gian cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các hoạt động sản xuất khác hoặc sản phẩm cuối cùng để sử dụng cho các mục đích khác. Mô hình có thể do một tổ chức hoặc cá nhân hoặc doanh nghiệp trên địa bàn xã đầu tư, xây dựng, vận hành để thu gom chất thải hữu cơ từ các nguồn phát sinh trên địa bàn xã (có thể thu gom từ các xã lân cận); UBND xã ưu tiên thành lập và ưu đãi hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xây dựng và vận hành các “mô hình tái chế”; tham mưu, đề xuất, trình UBND huyện cơ chế thu giá dịch vụ xử lý chất thải hữu cơ phù hợp trên địa bàn, áp dụng tối đa các cơ chế hỗ trợ, ưu đãi phù hợp theo quy định của pháp luật.

- Quy mô của “Mô hình tái chế chất thải hữu cơ quy mô cấp xã trở lên” bao gồm quy mô về địa bàn hoạt động là mô hình có hoạt động thu gom và xử lý chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp từ các hộ gia đình, hộ sản xuất, kinh doanh trên địa bàn một xã hoặc nhiều xã; hoặc quy mô về mạng lưới hoạt động, tính chất cộng đồng là mô hình có quy mô liên kết từ tối thiểu 100 hộ sản xuất/gia đình/hộ kinh doanh/hộ chăn nuôi trở lên; hoặc quy mô về công suất hoạt động là mô hình có quy mô tiếp nhận và xử lý từ 5 tấn chất thải/ngày trở lên.

- Phương thức thành lập và hoạt động của mô hình:
 - + Có quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh (có ngành nghề phù hợp).
 - + Có phương án, quy trình sản xuất kinh doanh kèm theo hồ sơ về môi trường phù hợp với quy mô dự kiến.
 - + Có địa chỉ, mặt bằng hoạt động, nhà xưởng, máy móc trang thiết bị và nhân lực phù hợp.
 - + Có cam kết thu mua (hoặc hợp đồng thu gom) với ít nhất 80% số hộ gia đình hoặc ít nhất 100 hộ chăn nuôi, chế biến, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã (hoặc nhiều xã).
 - + Có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc địa chỉ sử dụng sản phẩm cụ thể kèm theo các chứng từ bàn giao sản phẩm (hoá đơn, phiếu xuất kho hoặc biên bản giao nhận).
- Các biện pháp công nghệ, kỹ thuật có thể áp dụng: Tùy đặc tính từng loại chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp để lựa chọn phương án xử lý sau:
 - + Ủ thành phân hữu cơ truyền thống được sử dụng để làm phân bón cho cây trồng (rom rạ, hoa ăn lá, rau ăn củ...).
 - + Thu hồi làm nguyên liệu sản xuất cho các ngành khác: Ủ chua làm thức ăn chăn nuôi, làm vật liệu đệm chuồng, đệm lót sinh học trong chăn nuôi (cây và lõi ngô, trấu...). Làm giá thể trồng nấm, trồng cây (rom rạ, ...). Làm than hoạt tính (vỏ lạc, thân cây sắn...). Phơi khô, nghiền thành bột bổ sung thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến thành sản phẩm thương mại khác (đầu cá, tôm...).
 - + Sử dụng trực tiếp: Cày vùi hoặc phay. Ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống. Vùi trong hố đa năng hoặc che tủ gốc cây trồng, che phủ đất.
 - + Sản xuất thành viên nhiều liệu: Sử dụng bã ép (lạc, đậu tương...).
- Sản phẩm và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm:
 - + Mô hình do tổ chức (HTX, HTX nông nghiệp, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND xã...) hoặc cá nhân trên địa bàn đứng ra thực hiện, có ký cam kết đối với cơ sở/hộ sản xuất có phát sinh chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp trên địa bàn và có cơ chế ưu đãi hỗ trợ đối với các tổ chức, cá nhân thực hiện mô hình.
 - + Hoạt động ổn định từ 02 năm liên tục trở lên.
 - + Sản phẩm được tiêu thụ trên địa bàn cấp xã hoặc các địa bàn khác.

b) Căn cứ chứng minh đạt

- Có quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh (có ngành nghề phù hợp).
- Phương án, quy trình sản xuất kinh doanh kèm theo hồ sơ về môi trường phù hợp với quy mô dự kiến.
- Cam kết thu mua (hoặc hợp đồng thu gom) với ít nhất 80% số hộ gia đình hoặc ít nhất 100 hộ chăn nuôi, chế biến, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã (hoặc nhiều xã).

- Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc địa chỉ sử dụng sản phẩm cụ thể kèm theo các chứng từ bàn giao sản phẩm (hoá đơn, phiếu xuất kho hoặc biên bản giao nhận).
- Báo cáo kết quả thực hiện mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp (báo cáo kết quả 2 năm liên tục liền kề thời điểm cộng nhận).
- Kiểm tra thực tế.

4.2. Nội dung 7.6: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

a) Yêu cầu: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$

b) Căn cứ chứng minh mức đạt: Thực hiện theo hướng dẫn đối với Nội dung 17.4 của Tiêu chí số 17 trong Bộ tiêu chí xã NTM giai đoạn 2021-2025 (nội dung 3.2, mục 3, phần I của Hướng dẫn này).

5. Tiêu chí số 8: Chất lượng môi trường sống

5.1. Nội dung 8.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung

a) Yêu cầu: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung $\geq 43\%$.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt tại xã/thị trấn (*theo Phụ lục 8*).
- Tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt trên địa bàn huyện (*theo Phụ lục 18*).
- Văn bản xác nhận lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung trên địa bàn huyện (do Trung tâm Nước sạch & VSMT nông thôn tỉnh Nam Định cấp).

5.2. Nội dung 8.2: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

a) Yêu cầu: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững $\geq 35\%$.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt: Thực hiện theo hướng dẫn đối với Nội dung 18.3 của Tiêu chí số 18 trong Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025 (nội dung 4.3, mục 4, phần II của Hướng dẫn này).

V. QUY ĐỊNH THÀNH PHỐ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIAI ĐOẠN 2021-2025

Mục 5, Phụ lục II: Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị trên địa bàn tối thiểu là $5\text{m}^2/\text{người}$

a) Yêu cầu: Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đô thị trên địa bàn tối thiểu $5\text{m}^2/\text{người}$

b) Căn cứ chứng minh mức đạt: Thực hiện theo hướng dẫn đối với Nội dung 17.4 của Tiêu chí số 17 trong Bộ tiêu chí xã NTM giai đoạn 2021-2025 (nội dung 3.2, mục 3, phần I của Hướng dẫn này).

VI. BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO, GIAI ĐOẠN 2021-2025

1. Tiêu chí số 3: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

a) Yêu cầu

- Các công trình thủy lợi do huyện quản lý được bảo trì, nâng cấp, đảm bảo tích hợp hệ thống cơ sở dữ liệu theo chuyển đổi số.
- Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các vi phạm và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện.
- Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

*** Về công trình thủy lợi**

- Báo cáo kiểm tra công trình thủy lợi trước, sau mùa mưa, lũ;
- Hồ sơ liên quan đến công tác lập, thực hiện kế hoạch bảo trì công trình thủy lợi do UBND cấp huyện quản lý;
- Hồ sơ chứng minh ít nhất 1 công trình thủy lợi áp dụng khoa học công nghệ trong quản lý, khai thác;
- Cơ sở dữ liệu kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc cấp huyện được tích hợp, cập nhật thường xuyên trên phần mềm cơ sở dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi của tỉnh.

*** Về quản lý vi phạm công trình thủy lợi**

- Biểu thống kê các vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
- Biểu thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi trên địa bàn huyện (*theo Phụ lục 19*);
- Hồ sơ liên quan đến công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và xả nước thải vào công trình thủy lợi trên địa bàn.

*** Về phòng, chống thiên tai**

- Quyết định thành lập (kiện toàn) Ban chỉ huy PCTT & TKCN;
- Quyết định phân công nhiệm vụ công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy, phòng chức năng theo dõi lĩnh vực PCTT và làm thường trực của Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện;
- Kế hoạch PCTT & TKCN hàng năm, phương án ứng phó với các cấp độ rủi ro thiên tai, kế hoạch thực hiện đảm bảo “4 tại chỗ” và Quyết định phê duyệt;
- Quyết định, phương án ứng phó bão mạnh, siêu bão;
- Quyết định, kế hoạch diễn tập PCTT hàng năm;
- Báo cáo tổng kiểm tra công trình đê điều, thủy lợi trước lũ, xác định trọng điểm phòng chống lụt bão;
- Xây dựng, phê duyệt phương án bảo vệ trọng điểm phòng chống lụt, bão (*nếu có*);

- Hồ sơ liên quan đến công tác hướng dẫn, tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ hàng năm cho đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã;
- Hồ sơ tài liệu liên quan đến công tác tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ tham gia trực tiếp công tác phòng, chống thiên tai;
- Tổng hợp danh sách nhà yếu, nhà tạm; danh sách đối tượng dễ bị tổn thương;
- Báo cáo tình hình vật tư, phương tiện, nhu yếu phẩm và nhân lực đáp ứng nhu cầu phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt;
- Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường...;
- Cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai;
- Phương án di dời dân tại các khu vực xung yếu ứng với các cấp độ rủi ro thiên tai;
- Quyết định giao án phạt đề cho các địa phương;
- Báo cáo tình hình hoạt động hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đến các địa phương trên địa bàn;
- Báo cáo tình hình vi phạm và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều và phòng chống thiên tai, đảm bảo không để phát sinh vi phạm mới hoặc kiểm tra, phát hiện và khắc phục kịp thời;
- Cấm biển cảnh báo cấm tại những khu vực xung yếu (*nếu có*);
- Kế hoạch, kết quả thu, nộp Quỹ phòng chống thiên tai hàng năm.

2. Tiêu chí số 6: Kinh tế

2.1. Nội dung 6.2: Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư đồng bộ về cơ sở hạ tầng, được cấp mã vùng và có ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến

a) Yêu cầu

Vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện đảm bảo các yêu cầu:

- Về hạ tầng: Được đầu tư, nâng cấp đảm bảo cơ bản điều kiện sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm thuận lợi gồm hạ tầng giao thông (đường giao thông trục chính; đường giao thông nội đồng trong vùng sản xuất); hạ tầng thủy lợi; hạ tầng logistic phục vụ kinh doanh, chế biến (sân bãi tập kết, nhà kho, silo, kho lạnh để lưu trữ, bảo quản, chế biến nông sản).

- Được cấp mã vùng theo quy định hiện hành.

- Về ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến: Sản phẩm nông sản chủ lực của huyện được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, còn hiệu lực.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Quyết định phê duyệt sản phẩm chủ lực của huyện.

- Cơ sở hạ tầng trong vùng nguyên liệu tập trung đối với các sản phẩm chủ lực của huyện được đầu tư, nâng cấp đảm bảo cơ bản điều kiện sản xuất, chế biến và thương mại sản phẩm thuận lợi gồm: Hạ tầng giao thông (đường giao thông trục chính; đường giao thông nội đồng trong vùng sản xuất); hạ tầng thủy lợi; hạ tầng logistic phục vụ kinh doanh, chế biến (sân bãi tập kết, nhà kho, silo, kho lạnh để lưu trữ, bảo quản, chế biến nông sản).

- Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của huyện được cấp 01 trong các giấy xác nhận sau:

+ Giấy xác nhận cấp mã số vùng trồng cho các mặt hàng nông sản xuất khẩu do Cục Bảo vệ thực vật cấp.

+ Giấy xác nhận cấp mã số vùng trồng lĩnh vực trồng trọt do cơ quan chuyên môn của Tỉnh cấp.

- Quy trình sản xuất sản phẩm nông sản chủ lực của huyện: quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng có chứng nhận được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, còn hiệu lực.

- Báo cáo của xã về kết quả sản xuất và kế hoạch phát triển sản xuất trong thời gian tới.

- Kiểm tra thực tế.

2.2. Nội dung 6.4: Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả

a) Yêu cầu: Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP và được triển khai hiệu quả.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt

- Có Đề án/Kế hoạch hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn đối với sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP được phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

- Báo cáo kết quả thực hiện Đề án/Kế hoạch.

3. Tiêu chí số 7: Môi trường

3.1. Nội dung 7.3: Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường

a) Yêu cầu: Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường đạt $\geq 80\%$.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt: Thực hiện theo hướng dẫn đối với Nội dung 17.7 của Tiêu chí số 17 trong Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025 (nội dung 3.1, mục 3, phần II của Hướng dẫn này).

3.2. Nội dung 7.6: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn

a) Yêu cầu: Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 4m^2/người$.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt: Thực hiện theo hướng dẫn đối với Nội dung 17.4 của Tiêu chí số 17 trong Bộ tiêu chí xã NTM giai đoạn 2021-2025 (nội dung 3.2, mục 3, phần I của Hướng dẫn này).

4. Tiêu chí số 8: Chất lượng môi trường sống

4.1. Nội dung 8.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung

a) Yêu cầu: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung $\geq 53\%$.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt: Thực hiện theo hướng dẫn đối với Nội dung 8.1 của Tiêu chí số 8 trong Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM giai đoạn 2021 – 2025 (nội dung 5.1, mục 5, phần IV của Hướng dẫn này).

4.2. Nội dung 8.2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm

a) Yêu cầu: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm ≥ 80 lít.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt: Thực hiện theo hướng dẫn đối với Nội dung 18.2 của Tiêu chí số 18 trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021 – 2025 (nội dung 4.2, mục 4, phần II của Hướng dẫn này).

4.3. Nội dung 8.3: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững

a) Yêu cầu: Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung trên địa bàn huyện có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững $\geq 40\%$.

b) Căn cứ chứng minh mức đạt: Thực hiện theo hướng dẫn đối với Nội dung 18.3 của Tiêu chí số 18 trong Bộ tiêu chí xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025 (nội dung 4.3, mục 4, phần II của Hướng dẫn này).

Trên đây là hướng dẫn thực hiện, lập căn cứ chứng minh và đánh giá mức đạt các Bộ tiêu chí NTM giai đoạn 2021-2025 ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, đề nghị các địa phương phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và PTNT (qua Văn phòng Điều phối NTM tỉnh) để bổ sung, sửa đổi./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Như trên;
- Phòng NN&PTNT các huyện;
- Phòng Kinh tế TP. Nam Định;
- Lưu: VT, VPĐP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Sinh Tiến